

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /2012/NQ-HĐND8

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Về bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và Điều 121 của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên - Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3345/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật hiện hành về đất đai.

Điều 3. Bãi bỏ Nghị quyết số 55/2011/NQ-HĐND8 ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

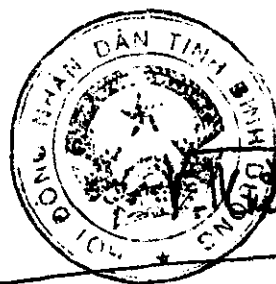
Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua. / *kel*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên – Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL. – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Chuyên viên VP: Đoàn ĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Minh Sang

Vũ Minh Sang

Phụ lục I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



Điều 1. Quy định chung

1. Một số quy định về xác định giá đất cụ thể

a) Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư (gọi chung là đường).

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường đi bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược...): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

e) Giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong Nghị quyết này được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp thời gian sử dụng đất dưới 70 năm thì mỗi năm sử dụng đất dưới 70 năm được giảm trừ 1,2% so với giá đất của thời hạn sử dụng đất 70 năm, trừ các trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm (vẫn áp dụng theo giá đất thời hạn 70 năm).

g) Phương pháp và nguyên tắc xác định giá đất cụ thể khi áp giá các thửa đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

- Mức giá đất cụ thể bằng đơn giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) các trục đường theo phụ lục II, III và IV đính kèm.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

- Thửa đất không tiếp giáp với các đường có mặt đường rộng từ 4 mét trở lên nhưng có đường đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

- Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên chưa được xếp loại trong phụ lục II, III, IV thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực (đối với đất tại nông thôn) hoặc hệ số thấp nhất của loại đường phổ thấp nhất (đối với đất tại đô thị).

2. Phân loại khu vực, vị trí

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 50 mét đến 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

c) Đối với đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

- Không áp giá theo khu vực mà được áp giá theo các đường phố quy định tại phụ lục IV đính kèm.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong

phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 200 mét

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên

địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	150
Vị trí 2	150	140
Vị trí 3	130	120
Vị trí 4	100	100
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	180
Vị trí 2	180	160
Vị trí 3	150	140
Vị trí 4	110	110
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	95	85

2. Thị xã Thuận An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	140
Vị trí 2	140	120
Vị trí 3	110	100
Vị trí 4	80	80

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	170
Vị trí 2	170	150
Vị trí 3	120	110
Vị trí 4	90	90
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90	80

3. Thị xã Dĩ An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	
Vị trí 2	140	
Vị trí 3	110	
Vị trí 4	80	
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	
Vị trí 2	170	
Vị trí 3	120	
Vị trí 4	90	
3. Đất rừng sản xuất:	70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90	

4. Huyện Bến Cát

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	140	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	95	80
Vị trí 4	70	70

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	130
Vị trí 2	130	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

5. Huyện Tân Uyên

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	130	95
Vị trí 2	105	85
Vị trí 3	85	70
Vị trí 4	65	65
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	140	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	85
Vị trí 4	75	75
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

6. Huyện Phú Giáo

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35

2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

7. Huyện Dầu Tiếng

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.250	1.610
Vị trí 2	1.610	1.320
Vị trí 3	950	810
Vị trí 4	540	540

2. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.850	1.320
Vị trí 2	1.320	1.080
Vị trí 3	780	660
Vị trí 4	440	440

3. Huyện Bến Cát:

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	940
Vị trí 2	880	610
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

4. Huyện Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	860
Vị trí 2	860	550
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

5. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

6. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

Điều 5. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	23.400	7.000	4.700	2.350
	Loại 2	15.600	5.400	3.100	1.700
	Loại 3	9.900	4.100	1.800	1.250
	Loại 4	6.600	2.500	1.250	900
	Loại 5	3.300	1.400	890	720

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	1.050
	Loại 2	7.200	3.000	1.300	920
	Loại 3	4.800	1.800	920	660
	Loại 4	2.400	1.450	840	530
	Loại 5	1.450	1.150	720	480

3. Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	1.050
	Loại 2	7.200	3.000	1.300	920
	Loại 3	4.800	1.800	920	660
	Loại 4	2.400	1.450	840	530
	Loại 5	1.450	1.150	720	480

4. Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.000	3.300	1.350	900
	Loại 2	6.000	2.300	1.000	700
	Loại 3	3.700	1.650	700	550
	Loại 4	2.200	1.000	550	450
	Loại 5	1.300	650	450	350

5. Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.500	3.200	1.150	850
	Loại 2	5.200	2.000	850	650
	Loại 3	3.200	1.450	650	500
	Loại 4	2.000	950	500	400
	Loại 5	1.200	610	400	330

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**1. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn****a) Thành phố Thủ Dầu Một**

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.580	1.140
Vị trí 2	1.130	930
Vị trí 3	660	560
Vị trí 4	370	370

b) Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.300	920
Vị trí 2	920	750
Vị trí 3	550	460
Vị trí 4	310	310

c) Huyện Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	840	660
Vị trí 2	620	430
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

d) Huyện Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	810	600
Vị trí 2	600	390
Vị trí 3	390	300
Vị trí 4	230	230

đ) Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

e) Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

a) Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.200	4.550	3.040	1.530
	Loại 2	10.150	3.500	2.000	1.100
	Loại 3	6.450	2.700	1.160	820
	Loại 4	4.300	1.600	820	590
	Loại 5	2.150	910	580	470

b) Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	680
	Loại 2	4.680	1.950	850	600
	Loại 3	3.120	1.170	650	430
	Loại 4	1.560	1.000	600	360
	Loại 5	1.000	825	500	340

c) Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	680
	Loại 2	4.680	1.950	850	600
	Loại 3	3.120	1.170	650	430
	Loại 4	1.560	1.000	600	360
	Loại 5	1.000	825	500	340

d) Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.200	2.150	880	550
	Loại 2	3.900	1.500	650	460
	Loại 3	2.400	1.070	460	330
	Loại 4	1.400	600	360	290
	Loại 5	850	450	310	250

đ) Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	4.880	2.080	750	550
	Loại 2	3.380	1.300	550	420
	Loại 3	2.080	950	420	330
	Loại 4	1.300	620	330	260
	Loại 5	820	420	310	240

e) Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

g) Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I. THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:				
1	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1
		Phan Đăng Lưu	Cầu Ông Cộ	1
2	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Chánh Mỹ	Ranh phường Hiệp An	1
3	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1
4	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,8
5	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	1
6	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1
7	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,8
8	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,8
9	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Đình Tân An	0,8
10	Cách Mạng Tháng Tám	Huỳnh Văn Cù	Đại lộ Bình Dương	1
11	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0,7
12	Nguyễn Văn Lộ	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	1
13	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0,7
14	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến 9m		0,7
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến 6m		0,5
II. THỊ XÃ THUẬN AN:				
1	Đại lộ Bình Dương			1
2	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0,8
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	1
3	Đường Chòm Sao	Ngã 3 Thân Đê	Rạch Thuận Giao	0,8
4	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh	Sông Sài Gòn	0,7
5	Thuận Giao - An Phú			1
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7

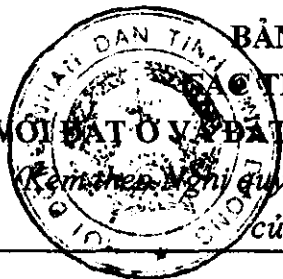
STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
III. HUYỆN TÂN UYÊN:				
1	ĐT-747	Ranh Thái Hòa - Thanh Phước	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cỏ Xanh	0,9
2	ĐT-747B	Cầu Khánh Vân	Cây xăng Kim Hằng	1
		Cây xăng Kim Hằng	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1
3	ĐT-746	Cầu Hồ Đại (Thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0,7
		Ranh Tân Định - Tân Thành	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8
4	ĐT-742	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	0,9
		Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cỏ Xanh	0,8
5	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình-Phước Hòa	0,9
6	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7
IV. HUYỆN BẾN CÁT:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh thị trấn Mỹ Phước	0,9
		Thị trấn Mỹ Phước	Cầu Tham Rốt	0,9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,8
3	ĐT-741	Ngã 4 Sờ Sao	Đi vào 400 m	1
		Ngã 4 Sờ Sao + 400 m	Cua Bari	0,8
4	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyên	0,9
5	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0,8
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0,7
6	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7
7	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	0,7
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,8
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0,7
10	ĐH-601	Ngã 3 Ông Kiềm	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
11	ĐH-602	Đại lộ Bình Dương	Đi vào 50 m	0,8
		ĐT-741	Đi vào 50 m	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,7
12	ĐH-605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 Ông Kiếm)	0,7
13	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0,7
14	Tạo Lực 5	ĐT-741	Khu liên hợp	0,7
15	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0,7
16	Đường đầu nối NP14-NE8	Đường NE8 KCN MP3	Đường NP14 khu liên hợp	0,7
17	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
V.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1
		Ranh xã Thanh Tuyên	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	0,8
		Ngã 4 Kiếm Lâm	Đội 7	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,7
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9
		Các đoạn đường còn lại		0,8
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0,9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	0,8
		Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	Cầu Thị Tính	0,9
		Các đoạn đường còn lại		0,7
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,6
5	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,8
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường	0,8
		Các đoạn đường còn lại		0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 3 Long Tân	Cầu Bến Súc	0,6
8	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:			
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND Phước Hòa)	0,8
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã ba vào chợ Phước Hòa	1
		Ngã ba vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1
		UBND xã An Bình	Ranh tỉnh Bình Phước	0,9
2	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh xã Trừ Văn Thố	0,8
3	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6

Phụ lục III

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ồ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 2
(Kernthen 1/01) quyết số 38/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:			
A.	Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Chánh Mỹ			
1	Đường hoặc lối đi công cộng lát nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Chánh Mỹ.			0,8
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Chánh Mỹ.			0,6
B.	Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tương Bình Hiệp			
1	ĐX - 142	Nguyễn Chí Thanh	Trương Đông Nam	0,6
2	ĐX - 143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,8
3	ĐX - 144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0,6
4	ĐX - 145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0,8
5	ĐX - 146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8
6	ĐX - 148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,6
7	ĐX - 149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	0,8
8	ĐX - 150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	0,8
9	Đường hoặc lối đi công cộng lát nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tương Bình Hiệp.			0,8
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tương Bình Hiệp.			0,6
C.	Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tân An			
1	ĐX - 108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bệt	0,8
2	ĐX - 109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	0,8
3	ĐX - 110	Văn phòng ấp 9	Huỳnh Thị Hiếu	0,8
4	ĐX - 111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng ấp 8	0,8
5	ĐX - 112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0,8
6	ĐX - 114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	0,6
7	ĐX - 115	Lê Chí Dân	Ông Sam	0,8
8	ĐX - 118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	0,6
9	ĐX - 119	Phan Đăng Lưu	2 Ha (Lê Chí Dân)	0,8
10	ĐX - 120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	0,8
11	ĐX - 122	6 Ến	2 Phên	0,8
12	ĐX - 123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	0,8
13	ĐX - 126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	0,8
14	ĐX - 127	7 Trúng	Lê Chí Dân	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
15	ĐX - 128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuổi	0,8
16	ĐX - 129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	0,8
17	ĐX - 131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trinh	0,8
18	ĐX - 132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	0,8
19	ĐX - 133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8
20	ĐX - 138	Bà Chè (Đình Tân An)	Bến Chành	0,6
21	ĐX - 139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	0,8
22	ĐX - 141	Cổng Đình	Cầu ván	0,8
23	Đường hoặc lối đi công cộng lát nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thuộc xã Tân An.			0,8
24	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại thuộc xã Tân An.			0,6
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
1	An Thạnh - An Phú	Xí nghiệp Như Ngọc	Đại Lộ Bình Dương	1
2	An Thạnh - Hưng Định	Cầu Bà Hai	Ngã 3 Nhà thờ Búng	0,75
3	Bà Rùa	Ngã 4 Chòm Sao	Ngã 4 An Thạnh	0,65
4	Cầu Tàu	ĐT-745	Sông Sài Gòn	0,75
5	Cây Me	ĐT-745	Sân Golf	0,8
6	Đê bao An Sơn - Lái Thiêu	Rạch bà Lụa	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0,6
7	Đường công sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	0,7
8	Liên xã (Bình Nhâm)	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	0,75
9	Liên xã (Hưng Định)	Ngã 3 Chòm Sao	Đầu lạng rạch Bình Nhâm	0,7
10	Rẫy xe lửa	Ngã 4 Triệu Thị Trinh	Rạch Bình Nhâm	0,7
11	Sân Golf	Ranh Lái Thiêu	Ranh Hưng Định	0,8
12	Thanh Quý - Hưng Thọ	HD - 01	Cầu Út Kỳ	0,7
13	Trương Định	Ranh Lái Thiêu	Sân Golf	0,8
14	AS - 01	Cầu Bình Sơn	AS-42 (ấp An Quới)	0,75
15	AS - 02	Hương Lộ 9	Cầu Đình Bà Lụa	0,6
16	AS - 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,6
17	AS - 06	Quán ông Nhân	Đê bao	0,75
18	AS - 08	AS - 01	Cầu Út Khâu	0,6
19	AS - 20	Hương Lộ 9	AS - 02	0,75
20	AS - 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,6
21	AS - 43	AS - 45	Cầu ông Thịnh	0,75
22	AS - 45	AS - 02 (ngã 3 làng)	AS - 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75
23	AS - 48	AS - 25	Chùa Thầy Khỏe	0,6
24	AS - 49	AS - 01	AS - 05	0,6
25	AS - 50	AS - 01	Cầu cây Lãng	0,6
26	BN - 01	ĐT-745	Đê bao	0,7
27	BN - 02	ĐT-745	Đê bao	0,7
28	BN - 03	ĐT-745	Nhà Tư Thủ	0,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
29	BN - 04	ĐT-745	Cầu Bà Chiểu	0,6
30	BN - 05	ĐT-745	Nhà 6 Cheo	0,5
31	BN - 06	ĐT-745	Nhà Hai Ngang	0,5
32	BN - 07	ĐT-745	Đê bao	0,7
33	BN - 08	ĐT-745	Rạch bà Đệ	0,6
34	BN - 09	ĐT-745	Nhà Tư Thắng	0,7
35	BN - 10	Cầu Tàu	BN - 09	0,5
36	BN - 11	Cầu Tàu	BN - 07, BN - 04	0,5
37	BN - 16	ĐT-745	Liên xã	0,6
38	BN - 19	ĐT-745	Sân Golf	0,7
39	BN - 20	ĐT-745	Nhà cô giáo Trinh	0,5
40	BN - 21	ĐT-745	Nhà 6 Chi	0,5
41	BN - 22	ĐT-745	Nhà 7 Tiên	0,6
42	BN - 23	Rạch cầu đò	Sân Golf	0,5
43	BN - 25	Liên xã	Sân Golf	0,5
44	BN - 26	Sân Golf	Đường Năm Tài	0,6
45	BN - 27	Liên xã	Sân Golf	0,6
46	BN - 28	Liên xã	Đất ông Khá	0,5
47	BN - 29	Sân Golf	Rạch cầu Lớn	0,6
48	BN - 31	Liên xã	Sân Golf	0,6
49	BN - 34	Rạch cầu lớn	Liên xã	0,6
50	BN - 40	Sân Golf	Ranh TG - HD	0,7
51	BN - 46	ĐT-745	Nhà Sáng Diếc	0,5
52	BN - 49	ĐT-745	Liên xã	0,7
53	BN - 58	Cây Me	Nhà cô Thu (B.Minh)	0,5
54	BN - 59	Cây Me	Nhà út Hớ	0,5
55	BN - 60	Cây Me	Nhà hai Tấn	0,5
56	BN - 61	Sân Golf	Nhà bà út Gán	0,5
57	BN - 62	Sân Golf	Nhà Chàng	0,5
58	BN - 77	Liên xã	Nhà Thu	0,5
59	BN - 79	Liên xã	Rạch Cây Nhum	0,6
60	BN - 81	ĐT-745	Đất ông bảy Cừ	0,6
61	BN - 82	ĐT-745	Đê bao	0,7
62	BN - 83	ĐT-745	Đê bao	0,7
63	BN - 86	ĐT-745	Đất 2 Gắt	0,7
64	HĐ - 04	HĐ - 06	Cầu Lớn	0,6
65	HĐ - 05	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	0,6
66	HĐ - 06	HĐ - 01	Ranh An Thạnh	0,6
67	HĐ - 09	HĐ - 01	HĐ - 10	0,7
68	HĐ - 10	HĐ - 01	Cầu Xây	0,7
69	HĐ - 13	ĐT - 745	Ranh Bình Nhâm	0,6
70	HĐ - 14	ĐT - 745	HĐ - 31	0,6
71	HĐ - 15	Hà Huy Tập	Đường suối Chiu Liu	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
72	HD - 16	Chòm Sao	Liên xã	0,7
73	HD - 18	AT - 13	HD - 17	0,7
74	HD - 19	Chòm Sao	Trạm điện Hưng Định	0,7
75	HD - 20	Ranh Thuận Giao	BN - 40	0,7
76	HD - 24	HD - 19	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0,75
77	HD - 25	An Thạnh - An Phú	Cầu suối Khu 7	0,6
III. HUYỆN TÂN UYÊN:				
1	ĐH - 404	ĐT-746 (Góc Gòn)	Áp Vĩnh Trường (Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân)	0,9
2	ĐH - 405	Cổng Bình Hòa (ranh Tân Phước Khánh)	ĐH - 404 (ranh Phú Tân)	0,9
3	ĐH - 406	Cầu Khánh Vân	ĐT-746	0,9
4	ĐH - 407	ĐT-746 (ấp Tân Long - Tân Hiệp)	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9
5	ĐH - 408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	0,8
6	ĐH - 409	ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	1
		Cầu Vĩnh Lợi	Áp 6 Vĩnh Tân	0,7
7	ĐH - 410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,8
8	ĐH - 411	Ngã 3 huyện đội Tân Uyên (ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ)	Ngã 3 xã Tân Thành	0,8
9	ĐH - 413	ĐT-746 (Cầu Rạch Ró)	Sở Chuối	0,8
10	ĐH - 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0,7
11	ĐH - 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	0,6
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT-746 (Tân Định)	0,7
12	ĐH - 416	Ngã 3 Tân Định	Trùng cây Sông Bé	0,6
13	ĐH - 418	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	ĐT-746 (Trại phong Bến Sắn)	0,9
		ĐT-746	Cổng Hồ Cao	0,9
14	ĐH - 419	Giáp ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	0,6
15	ĐH - 423	Giáp ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	ĐH - 409	0,8
16	ĐH - 424	ĐT-741 (Tân Bình)	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	0,6
17	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			0,8
18	Đường vào cầu Tam Lập	ĐH - 416	Cầu Tam Lập	0,7
IV. HUYỆN BẾN CÁT:				
1	ĐH - 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
2	ĐH - 610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0,7
3	ĐH - 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7
4	ĐH - 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bồ Lá	0,7
5	ĐH - 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0,7
6	ĐH - 615	Quốc lộ 13	Ngã ba Long Nguyên	0,7
7	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 QL 13 - Lai Uyên	ĐH - 613	0,7
8	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7
9	Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm	Quốc lộ 13	Cầu Mắm	0,7
10	Đường Sáu Tông đi ĐT-741	Quốc lộ 13	ĐT-741	0,7
11	Đường Quốc lộ 13 đi Mỹ Phước 3	Quốc lộ 13	Khu dân cư Mỹ Phước 3	0,7
12	Đường Quốc lộ 13 đi Kho đạn	Quốc lộ 13	Khu dân cư Thới Hòa	0,7
13	Đường áp Cầu Đôi	Quốc lộ 13	Áp Cầu Đôi	0,7
14	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7
15	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH - 608	0,7
16	Đường nhựa Ba Duyên đến áp Bến Giàng	ĐT-744	Áp Bến Giàng	0,7
17	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7
18	Đường nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7
19	Đường ĐX-610484 (Út Lãng)	ĐT-744	ĐH - 609	0,7
20	Đường ĐX-610465 (Nguyễn Công Thành)	ĐT-744	ĐH - 609	0,7
21	Đường ĐX-610423 (Trường tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH - 609	0,7
22	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân	ĐT 749A	Ngã tư Hóc Măng	0,7
23	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	Nhà ông Trần Đình Đê (ông Năm Đê)	ĐT-748	0,7
V.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐH - 701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8
		Đoạn đường còn lại		0,8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	
		TỪ	ĐẾN		
2	Trần Văn Lắc (ĐH - 702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	0,9	
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	Cầu Mới	0,7	
3	ĐH - 702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	Chùa Thái Sơn Núi Cụt	0,7	
4	ĐH - 703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	
5	ĐH - 704	Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	0,7	
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	
		Các đoạn đường còn lại			0,6
6	ĐH - 705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)	Cầu Bến Súc	1	
7	ĐH - 707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,6	
8	ĐH - 708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,6	
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An			0,6
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,6	
9	ĐH - 710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH - 702	0,7	
10	ĐH - 711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su NT Bến Súc	0,8	
		Đầu Lô cao su NT Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	
11	ĐH - 712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH - 711	0,7	
12	ĐH - 713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	
13	ĐH - 714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	
14	ĐH - 715	Ngã 3 Làng 18	ĐT-750	0,7	
15	ĐH - 716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Mãng	0,7	
16	ĐH - 717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,7	
17	ĐH - 718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0,6	
		Các đoạn đường còn lại			0,6
18	ĐH - 719	ĐT-744 (xã Thanh An)	Bàu Gấu - Sở Hai	0,6	
19	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH - 704	0,6	
20	Đường Thanh An - An Lập	ĐH - 711 (xã Thanh An)	KDC ấp Cà Tong	0,6	
		KDC ấp Cà Tong			0,6
		KDC ấp Cà Tong	Ranh xã An Lập	0,6	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
21	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su NT An Lập	0,6
22	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,6
23	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 NT Minh Tân	0,6
24	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,6
25	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH - 704 (Nhà trẻ NT Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,6
26	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	0,6
VI. HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT - 741 cũ	40.700m	41.260m	0,6
		41.260m	41.658m	0,6
		43.000m	43.381m	0,6
		45.510m	46.576m	0,6
		48.338m	48.593m	0,6
2	ĐH - 501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7
		Cầu Gia Biện	Đường ĐH-503	0,6
3	ĐH - 502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Cty hạt điều Hải Việt)	0,8
		Ngã 3 (Cty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	0,7
		Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	ĐT-741	0,8
4	ĐH - 502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7
5	ĐH - 503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7
6	ĐH - 504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7
7	ĐH - 505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8
8	ĐH - 506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8
9	ĐH - 507	ĐT-741	ĐH-505	1
		Đường ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8
10	ĐH - 508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
11	ĐH - 509	ĐH - 507 (Kính Nhượng - An Linh)	Áp 7 An Linh	0,7
12	ĐH - 510	ĐH - 507	Cầu Treo - đường Tân Long - An Long (ĐH-516)	0,7
13	ĐH - 511	ĐH - 507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7
14	ĐH - 512	ĐT-741	Đường 509 (Bố Chôn)	0,7
15	ĐH - 513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	0,8
16	ĐH - 514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	0,8
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7
17	ĐH - 515	ĐT-741	Giáp đường ĐT-750	0,8
18	ĐH - 516	Ranh Lai Uyên - Bến Cát	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7
19	ĐH - 517	Áp 7 Tân Long	Đường Hưng Hòa - Bến Cát	0,7
20	ĐH - 518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7
21	ĐH - 519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7
22	ĐH - 520			0,7
23	Đường nội bộ đoàn 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,6
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại trên địa bàn huyện Phú Giáo			0,5

Phụ lục IV
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:			
A.	Đường loại 1:			
1	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND Tỉnh	1
2	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1
4	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	1
5	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Mũi Dùi	1
6	Đại lộ Bình Dương	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0,8
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0,8
7	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	1
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1
9	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1
10	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	1
12	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	0,8
B.	Đường loại 2:			
1	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1
2	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0,9
		Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ	Ngã 3 An Mỹ	0,8
		Ngã 3 An Mỹ	Trần Ngọc Lên	0,7
3	Phú Lợi (ĐT-743)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	1
5	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Cổng Trường Sĩ quan công binh	1
6	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Tân Định - Bến Cát	1
7	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	1
8	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	1
9	Điều Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	1
10	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
11	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	1
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0,8
12	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đình Bộ Lĩnh	0,8
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đình Bộ Lĩnh	0,8
14	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,8
15	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0,8
16	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	0,8
17	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0,8
18	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	0,8
19	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	0,8
20	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	1
21	Tạo lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
22	Tạo lực 3 (Nam Kỳ khởi Nghĩa)	NT9 (Khu liên hợp)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	1
23	Tạo lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
24	Đường nội bộ các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hoà Phú (trừ 2 đường DB12, DA7 và các khu tái định cư)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,8
C.	Đường loại 3:			
1	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiết	1
2	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Trần Nghiệp	Cầu Thủ Ngữ	1
3	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	1
5	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Đường 30/4	1
6	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1
7	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1
8	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1
9	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ôn	0,7
10	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	1
11	Phạm Ngũ Lão	BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1
12	Võ Thành Long	BS Yersin	Thích Quảng Đức	1
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0,8
13	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	0,8
14	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh KDC Chánh Nghĩa	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
15	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0,8
16	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0,8
17	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,8
18	Phú Lợi (ĐT-743)	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Hòa Thạnh	1
19	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	0,8
20	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	0,8
21	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sỏ Sao	Ranh Hòa Lợi	0,7
22	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Trần Ngọc Lân	Ranh Khu liên hợp	0,9
D.	Đường loại 4:			
1	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	1
2	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1
3	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	1
4	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1
5	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	1
6	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	1
7	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1
8	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1
9	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1
10	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	1
11	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1
12	Nguyễn Văn Lân	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	1
13	Trần Văn Ôn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	1
14	Trần Ngọc Lân	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0,8
15	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0,8
16	Ấu Cơ	BS Yersin	Cuối tuyến	1
17	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	0,8
18	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	1
19	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1
20	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngũ	Đường 30/4	1
21	Trần Phú	Ranh KDC Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0,8
22	Nguyễn Văn Hồn	BS Yersin	Ấu Cơ	1
23	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1
24	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh Thuận An	1
25	Phạm Ngũ Lão nối dài	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	0,8
26	Đường liên khu 11, 12	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	0,7
27	Đường Chùa Hội Khánh	BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0,8
28	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
29	Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	0,8
30	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0,8
31	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình			0,8
32	Tạo lực 3 (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Tạo Lực 5 (Phạm Văn Đồng)	NT9 (Khu liên hợp)	1
33	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, trừ đất thuộc KCN VSIP 2)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	1
34	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1
35	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0,9
36	Đường nội bộ khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Phú Tân (trừ các đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,8
37	Đường nội bộ khu tái định cư thuộc khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hòa Phú, đường nội bộ khu dân cư Hoà Lợi (Hoà Phú)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0,8
E.	Đường loại 5:			
1	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thị xã Thuận An	0,8
2	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đàng cũ)	1
3	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	1
4	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1
6	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	0,8
8	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ERACO)	1
9	Nguyễn Thái Bình	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Thuận An	1
10	Trần Ngọc Lân	Cầu Cháy	Huỳnh Văn Lũy	0,75

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
11	Truong Bông Bông	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truong Bông Bông	0,75
12	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0,8
13	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0,8
14	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0,8
15	An Mỹ	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0,7
16	Cây Việt	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0,7
17	Huỳnh Thị Châu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	0,7
18	Đường vào khu hành chính phường Hiệp An	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0,8
19	Nguyễn Văn Trỗi (Đường nhà ông mười Giỏi)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0,75
20	Đường Khu Hoàng Hoa Thám	Đường vào Khu dân cư K8	cuối tuyến	0,8
21	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Ranh Phú Lợi	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	0,9
22	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tân Vinh Hiệp	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0,9
		Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	Ranh xã Hòa Lợi	0,9
23	Tạo Lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0,9
24	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng, đất thuộc KCN VSIP 2)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	0,9
25	Tạo Lực 6 (Võ Văn Kiệt)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	0,9
		Đại lộ Bình Dương	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0,8
26	Đường N25, D12A, D11A, D3, D2B, D1B, D1, N24A, N24B, N22, N23, N21, D1A, D2A (Khu đô thị mới thuộc phường Phú Tân)			0,8
27	Đường nội bộ các khu dân cư, các khu tái định cư, các khu dịch vụ và các khu công nghiệp còn lại trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,7
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,6
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Phú Mỹ				
28	Đường Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ nối dài	0,6
29	An Mỹ nối dài	An Mỹ-Phú Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài, ĐX-002	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
30	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	0,5
		Phạm Ngọc Thạch	Trần Ngọc Lên	0,6
		Trần Ngọc Lên	Ranh Phú Mỹ - Hòa Phú	0,5
31	ĐX-002	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	0,5
		An Mỹ-Phú Mỹ nối dài	Cây Viêt	0,5
32	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,5
33	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,6
34	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-006	0,6
35	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	0,5
36	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,5
37	ĐX-008	ĐX-002	Nhà ông Chín Góc	0,6
38	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,6
39	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,5
40	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,6
41	ĐX-012	Trần Ngọc Lên nối dài	Huỳnh Văn Lũy	0,5
42	ĐX-013	An Mỹ	ĐX-002	0,6
43	ĐX-014	An Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài	0,6
44	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,6
45	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,6
46	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0,6
47	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	0,6
48	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	0,6
49	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	0,5
50	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	0,6
51	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ	0,6
52	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	0,6
53	ĐX-023	An Mỹ	ĐX-026	0,6
54	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	0,6
55	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	0,6
56	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0,6
57	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viêt	0,6
58	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	0,6
		ĐX-026	ĐX-002	0,6
59	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Cây Viêt	0,6
60	ĐX-029	ĐX-027	Cây Viêt	0,6
61	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	0,6
62	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	0,6
63	ĐX-032	Cây Viêt	ĐX-033	0,6
64	ĐX-033	Cây Viêt	ĐX-038	0,6
65	ĐX-034	Cây Viêt	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,6
66	ĐX-035	ĐX-034	Cây Viêt	0,6
67	ĐX-036	Cây Viêt	ĐX-037	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
68	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0,6
69	ĐX-038	ĐX-034	KCN Đại Đăng	0,6
70	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	0,6
71	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0,6
72	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	0,5
73	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	0,6
74	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0,6
75	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0,6
76	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,6
77	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,6
78	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	0,6
79	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	0,6
80	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gin	0,6
81	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	0,5
82	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,5
83	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	0,5
84	ĐX-054	An Mỹ-Phú Mỹ	ĐX-013	0,6
85	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,5
86	ĐX-056	ĐX-040	Xưởng Phạm Đức	0,5
87	ĐX-057	ĐX-040	Xưởng giấy	0,5
88	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	0,5
89	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	0,5
90	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	0,5
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Định Hòa				
91	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	0,5
92	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,5
93	ĐX-063	Trương Bông Bông	Ranh Khu liên hợp	0,5
94	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	0,5
95	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	0,6
96	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,5
97	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,5
98	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	0,5
99	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,5
100	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0,5
101	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	0,5
102	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	0,5
103	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	0,5
104	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	0,5
105	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	0,5
106	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	0,5
107	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	0,5
108	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	0,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
109	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	0,5
110	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	0,7
111	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,6
112	ĐX-082 (Cây Dầu Đôi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,75
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	0,5
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	0,5
113	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	0,6
114	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	0,5
Một số tuyến đường nội bộ trên địa bàn phường Hiệp An				
115	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087	Lê Chí Dân	0,5
116	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0,5
117	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,5
118	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	0,5
119	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0,5
120	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,5
121	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0,5
122	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	0,5
123	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	0,5
124	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	0,5
125	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Châu	0,5
126	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0,5
127	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	0,5
128	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	0,5
129	ĐX-101	ĐX-102	Đại lộ Bình Dương	0,5
130	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0,5
131	Đường Mọi Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0,5
132	Đường Mọi Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0,5
133	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0,5
134	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0,8
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
	Phường Lái Thiêu			
A.	Đường loại 1:			
1	Phan Đình Phùng			1
2	Hoàng Hoa Thám			1
3	Trung Nữ Vương			1
4	Nguyễn Trãi			0,8
5	Nguyễn Văn Tiết			0,8
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT-745	Trung Nữ Vương	1
B.	Đường loại 2:			
1	ĐT-745	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0,7
		Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đò	0,7
2	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	1
3	Đỗ Hữu Vị	Trung Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1
4	Pasteur			0,7
5	Nguyễn Huệ			0,7
6	Trần Quốc Tuấn			0,7
7	Trương Vĩnh Ký			0,7
8	Cầu Sắt			1
9	Đường Gia Long			1
C.	Đường loại 3:			
1	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	1
2	Đông Cung Cảnh			1
3	Lê Văn Duyệt			0,8
4	Phan Chu Trinh			1
5	Đỗ Thành Nhân			1
6	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Nhà Thờ	0,8
		Nhà Thờ	ĐT-745	0,8
7	Đại lộ Bình Dương			1
8	Đông Nhi	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0,8
9	LT - 56	Nguyễn Trãi	Đông Nhi	0,8
10	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Sông Sài Gòn	0,9
11	Đường D3	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhi	0,8
D.	Đường loại 4:			
1	Tông Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1
2	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	1
3	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhi	Nguyễn Văn Tiết	1
4	Liên xã	Nguyễn Văn Tiết	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhân	1
5	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Đại lộ Bình Dương	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Đường vào chùa Thầy Sứ	Ngã 3 Nhà Đò	Liên xã	0,8
7	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	ĐT-745	Phan Thanh Giản	0,8
8	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0,7
9	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	0,7
10	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	0,7
11	Đình Phú Long	ĐT-745	Đê bao	0,7
12	LT - 01	Nguyễn văn Tiết	LT - 21	1
13	LT - 02	LT - 01	LT - 09	0,6
14	LT - 03	LT - 01	LT - 09	0,6
15	LT - 04	LT - 01	LT - 09	0,6
16	LT - 05	LT - 01	LT - 09	0,6
17	LT - 06	LT - 01	LT - 09	0,6
18	LT - 07	LT - 01	LT - 09	0,6
19	LT - 08	LT - 01	LT - 09	0,6
20	LT - 09	Nguyễn văn Tiết	LT - 21	1
21	LT - 10	LT - 09	LT - 14	0,6
22	LT - 11	LT - 09	LT - 14	0,6
23	LT - 12	LT - 09	LT - 14	0,6
24	LT - 13	LT - 09	LT - 14	0,6
25	LT - 14	Nguyễn văn Tiết	LT - 21	1
26	LT - 15	LT - 14	Cuối hẻm	0,6
27	LT - 16	LT - 14	Cuối hẻm	0,6
28	LT - 17	LT - 14	Đại lộ Bình Dương	0,6
29	LT - 18	LT - 14	Cuối hẻm	0,6
30	LT - 19	LT - 14	Cuối hẻm	0,6
31	LT - 20	LT - 14	Cuối hẻm	0,6
32	LT - 21	LT - 01	LT - 17	0,6
33	LT - 27	ĐT-745	Liên xã	0,5
34	LT - 39	Đông Nhi	Cuối hẻm (Lò ông Muối)	0,6
35	LT - 42	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm	0,6
37	LT - 44	D3 (đường trại gà)	Cuối hẻm (nhà chi Diệu)	0,6
38	LT - 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhi	0,6
39	LT - 47	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,6
40	LT - 49	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,6
41	LT - 50	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,6
42	LT - 51	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,6
43	LT - 52	LT - 56	Đường Chùa Thới Hưng Tự	0,6
44	LT - 53	LT - 56	Đông Nhi	0,6
45	LT - 58	Nguyễn Trãi	Đông Nhi	0,6
46	LT - 64	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm)	0,5
47	LT - 67	Phan Thanh Giản	Giáp hẻm cầu Đình	0,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
48	LT - 69	Lê Văn Duyệt	Chùa Ông Bốn	0,5
49	LT - 82	Nguyễn Trãi	Cuối hém	0,5
50	LT - 96	ĐT-745	Đê bao	0,7
51	LT - 107	ĐT-745	Cuối hém (Nhà hưu dưỡng)	0,5
52	LT - 114	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miếu	0,5
53	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
E.	Đường loại 5:			
1	LT - 22	Liên xã	Giáp lò Lý Thu Phong	0,6
2	LT - 41	Đông Nhi	D3 (đường trại gà)	0,6
3	LT - 46	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	0,6
4	LT - 56	Nguyễn Trãi	Ngã 4 Đông Nhi	0,6
	Phường An Thạnh			
A.	Đường loại 1:			
1	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1
2	Thủ Khoa Huân	ĐT-745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1
B.	Đường loại 2:			
1	ĐT-745	Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	0,8
2	Võ Tánh			1
3	Lê Văn Duyệt			1
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1
5	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1
C.	Đường loại 3:			
1	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1
2	Đại lộ Bình Dương			1
3	Triệu Thị Trinh	Đường nhà thờ Búng	Đường vào Thạnh Bình	1
4	Đường Ngã 3 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương	ĐT-745	Đại lộ Bình Dương	0,6
D.	Đường loại 4:			
1	Bà Rịa	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,7
2	Đất Thánh	Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	1
3	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1
4	Hương lộ 9	Ngã 3 An Sơn	Trại An Dưỡng	1
5	Nội bộ KDC Thạnh Bình	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Thanh Phú - Thanh Quý	Hương Lộ 9	Thanh Quý	1
7	Thanh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hương lộ 9	1
8	Vựa Bụi	ĐT-745	Rạch Búng	0,7
9	AT - 06	ĐT-745	Rầy xe lửa	0,5
10	AT - 16	ĐT-745	Rạch Búng	0,6
11	AT - 17	ĐT-745	Rạch Búng	0,6
12	AT - 19	ĐT-745	Rạch Búng	0,7
13	AT - 20	ĐT-745	Rầy xe lửa	0,6
14	AT - 23	Hương lộ 9	Nhà ông Thành	0,6
15	AT - 24	Hương lộ 9	Nhà 3 Xu	0,6
16	AT - 26	Hương lộ 9	Nhà 8 Hòa	0,5
17	AT - 29	Hương lộ 9	Rạch Suối Cát	0,5
18	AT - 34	Hương lộ 9	Rạch Mương Trâm	0,5
19	AT - 39	Thanh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	0,5
20	AT - 42	Thanh Quý	HĐ - 06	0,6
21	AT - 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	0,5
22	AT - 47	Thanh Bình	Nhà Út Lân	0,5
23	AT - 50	Thanh Bình	Nhà Bà Cam	0,5
24	AT - 54	Thanh Bình	Nhà ông Tư Mỡ	0,5
25	AT - 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0,5
26	AT - 64	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0,7
27	AT - 66	Thủ Khoa Huân	AT - 68	0,6
28	AT - 68	Thủ Khoa Huân	AT - 66	0,6
29	AT - 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	0,5
30	AT - 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,5
31	AT - 73	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	0,7
32	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
Các phường: An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Thuận Giao, Vĩnh Phú				
A.	Đường loại 3:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thủ Dầu Một	Ngã Tư Hòa Lân	1
		Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (giáp sân Golf Sông Bé)	Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B.	Đường loại 4:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã Tư Hòa Lân	Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (Giáp Sân Golf Sông Bé)	1
		Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	Ranh Tp.HCM	1
2	ĐT-743	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0,9
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1
3	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1
		Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh TT Tân Phước Khánh	1
4	ĐT-747B (Bình Chuẩn - Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1
5	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh TT Tân Phước Khánh	0,9
6	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	0,9
7	ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bó	Ngã tư 550	1
8	Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)	Ngã 3 Cửu Long	Công ty Rosun	1
9	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	1
10	Tỉnh lộ 43 (Gò Dưa-Tam Bình)	Ngã 3 Mạch Chà	KDC Lâm Viên	1
11	Chòm Sao (Thuận Giao)	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đại lộ Bình Dương	1
12	BH - 27 (Đường Lô 11)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
13	BH - 28 (Đường Lô 12)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
14	BH - 29 (Đường Lô 13)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
15	BH - 30 (Đường Lô 14A)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
16	BH - 31 (Đường Lô 14B)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
17	BH - 32 (Đường Lô 15)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
18	BH - 33 (Đường Lô 16)	ĐT-743C	BH - 25	0,8
19	BH - 25 (BH - 20)	ĐT-743C	Công ty P&G	0,8
20	BH - 26 (BH - 21)	ĐT-743C	KCN Đồng An	0,8
21	BH - 24 (BH - 22)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	0,8
22	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh - Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1
23	An Phú - Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0,8
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thị xã TDM	Đại lộ Bình Dương	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
25	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
C.	Đường loại 5:			
1	BC - 01	Nhà Lộc Hải	Út Rẻ	0,6
2	BC - 02	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Hậu	0,6
3	BC - 03	ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0,8
4	BC - 04	Nhà ông Đồ	Nhà bà Sanh	0,6
5	BC - 05	Nhà bà Xi	Nhà bà Hột	0,6
6	BC - 07	ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0,75
7	BC - 08	Nhà ông Ná	Nhà ông Hiệu	0,6
8	BC - 09	Nhà Út Khe	BC - 03	0,6
9	BC - 10	Nhà Út Dây	BC - 16	0,6
10	BC - 11	ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0,75
11	BC - 12	Xí nghiệp Duy Linh	Đất Ba Hòn	0,6
12	BC - 13	ĐT-743	Sân bóng xã	0,6
13	BC - 14	Nhà ông Trọng	Nhà ông Thạch	0,6
14	BC - 15	Nhà bà Hồng	BC - 17	0,6
15	BC - 16	Nhà ông Sang	BC - 19	0,6
16	BC - 17	Đất ông Minh	Ranh Tân Uyên	0,6
17	BC - 18	ĐT-743	Đình Bình Chuẩn	0,6
18	BC - 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0,8
19	BC - 20	ĐT-743	Đất ông Minh	0,75
20	BC - 21	ĐT-743	Nhà ông Phúc	0,75
21	BC - 22	ĐT-743	Đường BC - 19	0,75
22	BC - 23	Nhà ông Đen	Nhà ông Kịch	0,75
23	BC - 24	Nhà ông Châu	Nhà ông Mười Chậm	0,8
24	BC - 25	ĐT-743	Nhà ông Mung	0,75
25	BC - 26	Tiệm sửa xe Hiệp	Nhà ông Chín Thặng	0,8
26	BC - 27	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thùng	0,75
27	BC - 28	ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0,75
28	BC - 29	ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0,75
29	BC - 30	Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0,75
30	BC - 31	ĐT-743	Ranh Tân Uyên	0,8
31	BC - 32	ĐT-743	Đất ông Vàng	0,75
32	BC - 33	ĐT-743	Công ty Trần Đức	0,75
33	BC - 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xẻo	0,75
34	BC - 35	ĐT-743	Đất ông Hát	0,75
35	BC - 36	ĐT-743	BC - 67	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
36	BC - 37	Nhà ông Có	Công ty gỗ Đông Thâm	0,6
37	BC - 38	Nhà bà Nội	Xưởng Ut Tân	1
38	BC - 39	ĐT-743	Đất ông Tầu	0,75
39	BC - 40	ĐT-743	Công ty Longlin	0,75
40	BC - 41	Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0,8
41	BC - 42	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0,8
42	BC - 43	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0,75
43	BC - 44	Bình Chuẩn - Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0,75
44	BC - 45	ĐT-743	Công ty Trung Nam	1
45	BC - 46	Nhà bà Tý	Nhà bà Mánh	0,6
46	BC - 47	Nhà ông Liếp	Nhà bà Mòi	0,6
47	BC - 50	Nhà ông Vui	Nhà 8 Mía	0,6
48	BC - 51	Nhà bà Lái	Nhà ông Lành	0,6
49	BC - 55	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nhiều	0,6
50	BC - 57	Nhà bà Gái	Nhà ông Bốn	0,6
51	BC - 59	Nhà ông Phước	Khu Becamex	0,6
52	BC - 61	ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0,75
53	BC - 62	ĐT-743	Công ty Thăng Lợi	0,8
54	BC - 63	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thừa	0,8
55	BC - 64	ĐT-743	BC - 67	0,75
56	BC - 66	ĐT-743B	Đất ông Gấu	0,75
57	BC - 67	ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thừa	0,75
58	BC - 68	ĐT-743	Hãng cám ông Chiêu	0,75
59	BC - 69	Đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0,75
60	BC - 70	Nhà Út Dầy	Khu Hải Mỹ	0,6
61	BC - 71	Nhà ông Hai	Nhà ông Có	0,6
62	BC - 73	Nhà ông Bình	Vũng Tây Cây Gõ	0,6
63	BC - 74	Nhà bà Thùy	Nhà thầy giáo Dân	0,6
64	BC - 76	Nhà ông Mên	Nhà Út Nờ	0,6
65	BC - 77	Nhà Ông Hà	Nhà Ông Từ Văn Hương	0,75
66	BC - 78	Nhà Ông Trọng	Nhà Ông Bùi Khắc Biệt	0,75
67	Làng du lịch Sài Gòn	ĐT-743	Ngã 3 công ty gỗ Khanh Hào	0,6
68	BH - 01 (BH - 02)	ĐT-743C	Giáp Bình Chiêu	0,7
69	BH - 02 (BH - 03)	Tinh lộ 43	BH - 01	0,7
70	Nhánh BH - 02 nối dài	BH - 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0,7
71	BH - 03	BH - 02	Nhà Ông Quyền	0,7
72	BH - 04 (Nhánh BH - 02)	BH - 02	Rạch Cùg	0,7
73	BH - 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	0,7
74	BH - 08	Bùi Hữu Nghĩa	Nhà Ông Thành	0,7
75	BH - 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0,7
76	BH - 10 (BH - 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chôn	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
77	BH - 11 (BH - 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	0,7
78	BH - 12 (BH - 01)	Đại lộ Bình Dương	Công ty Foremost	0,7
79	BH - 13 (BH - 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Công ty Hiếu Linh	0,7
80	BH - 14 (BH - 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0,7
81	BH - 15	Nguyễn Du	BH - 11	0,7
82	BH - 16 (BH - 12)	Tỉnh lộ 43	XN mi Á Châu	0,7
83	BH - 17 (BH - 13)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Tâm	0,7
84	BH - 18 (BH - 14)	Tỉnh lộ 43	Nghĩa trang	0,7
85	BH - 19 (BH - 15)	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	0,7
86	BH - 20 (BH - 16)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Bòn	0,7
87	BH - 21 (BH - 17)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Phúc	0,7
88	BH - 22 (BH - 18)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông Sơn	0,7
89	BH - 23 (BH - 19)	Tỉnh lộ 43	Nhà Ông 6 Xây	0,7
90	VP - 02	Đại lộ Bình Dương	Cầu Đón	0,6
91	VP - 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,6
92	VP - 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,6
93	VP - 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,6
94	VP - 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	0,5
95	VP - 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,8
96	VP - 11	Đại lộ Bình Dương	Nhà bán Búp	0,6
97	VP - 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	0,6
98	VP - 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,6
99	VP - 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,6
100	VP - 16	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Đạt	0,5
101	VP - 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,5
102	VP - 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,7
103	VP - 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,6
104	VP - 21	Đại lộ Bình Dương	Rạch Cổ Cò	0,6
105	VP - 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,6
106	VP - 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,7
107	VP - 24	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,5
108	VP - 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,5
109	VP - 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lạc	0,6
110	VP - 27	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Huệ	0,5
111	VP - 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,7
112	VP - 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miếu	0,6
113	VP - 33	Đại lộ Bình Dương	Đình ấp Tây	0,6
114	VP - 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	0,5
115	VP - 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	0,6
116	VP - 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,8
117	VP - 38A	Đại lộ Bình Dương	VP - 42	0,6
118	VP - 39	VP - 38	Nhà bà Hai Quang	0,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
119	VP - 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,6
120	VP - 41	Đại lộ Bình Dương	Rạch Miếu	0,7
121	VP - 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	0,8
122	TG - 01	TG - 19	Thuận An Hòa	0,75
123	TG - 02	KDC Thuận Giao	Thuận An Hòa	0,75
124	TG - 03	Rày xe lửa (ranh gò mã)	Bình Chuẩn - An Phú	0,6
125	TG - 04	Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn)	TG - 03	0,6
126	TG - 05	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0,6
127	TG - 06	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm)	TG - 05	0,6
128	TG - 07	Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	TG - 08	0,6
129	TG - 08	Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao)	Đất ông Bảy địa	1
130	TG - 09	Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền)	Đại lộ Bình Dương	1
131	TG - 10	Thủ Khoa Huân (gò mã)	Nhà bà Kênh	0,6
132	TG - 11	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến)	TG - 14	0,75
133	TG - 12	Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ)	TG - 14	0,8
134	TG - 13	Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà)	Đại lộ Bình Dương	0,8
135	TG - 14	Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt)	TG - 10	1
136	TG - 14B	TG - 14 (Nhà ông Út On)	Nhà bà Bi, ông Chiến	1
137	TG - 15	Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B)	Trại heo Mười Phương	0,8
138	TG - 16	Đại lộ Bình Dương	KDC Thuận Giao	1
139	TG - 17	Đường 22/12 (VP khu phố)	TG - 16	1
140	TG - 18	Đường 22/12 (Cổng sau KCN Việt Hương)	KDC Việt - Sing	1
141	TG - 19	Đường 22/12 (trường Trần Văn Ôn)	TG - 16	0,8
142	TG - 20	Đường 22/12 (Chợ Thuận Giao)	TG - 18	0,6
143	TG - 21	Đường 22/12 (Cổng ngang)	KDC Thuận Giao	1
144	TG - 22	Đường 22/12 (Nhà bà Nhơn)	KDC Việt - Sing	0,75
145	TG - 24	Đường 22/12 (Công ty TAGS Thuận Giao)	TG - 25	1
146	TG - 25	Thuận An Hòa	TG - 21	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
147	TG - 26	Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng)	Chùa Ông Bồn	0,6
148	TG - 27	Quốc lộ 13 (Cây xăng Phước Lộc Thọ)	Nhà ông Năm Tung	0,6
149	TG - 28	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Lò gốm Ông Vương Kiến Thành	0,6
150	TG - 29	Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm)	Ranh Bình Nhâm	0,75
151	TG - 30	Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su)	TG - 29	0,6
152	TG - 31	Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP)	Suối Đồn	0,75
153	TG - 32	Đại lộ Bình Dương	Sân Golf	0,6
154	Thuận An Hòa	Đường 22/12	Bình Chuẩn - An Phú	1
155	Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa	Đường 22/12	Ranh Di tích Thuận An Hòa	1
		Ranh Di tích Thuận An Hòa	TG - 02	0,6
156	Đường An Phú - Tân Bình	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1
157	Đường An Phú - Bình Chuẩn	Thuận Giao - An Phú	Đường ranh Bình Chuẩn	1
158	Đường ranh An Phú	ĐT-743	Kho An Phú	0,6
		ĐT-743	Công ty Gỗ Thái Bình	0,6
159	AP - 01	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0,9
160	AP - 02	An Phú - Tân Bình	AP - 09	0,8
161	AP - 03 (cũ AP - 04)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0,9
162	AP - 04 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0,9
163	AP - 05 (cũ Nhà máy nước)	An Phú - Thái Hòa	AP - 09	0,8
164	AP - 06 (cũ An Phú - Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	0,9
		Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	AP - 12	0,8
165	AP - 07	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,6
166	AP - 08	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0,9
167	AP - 09 (cũ Ranh An Phú - Tân Bình)	An Phú - Tân Bình	Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp	0,75
168	AP - 10	ĐT-743	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	0,8
169	AP - 11	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	0,6
170	AP - 12	ĐT-743	AP - 06	0,8
171	AP - 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định)	An Phú - Bình Chuẩn	Đường Khu đô thị Thuận An Hòa	0,8
172	AP - 14 (cũ Miếu Nhỏ)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
173	AP - 15 (cũ Nhà Miếu Nhỏ)	AP - 14	Công ty Hiệp Long	0,6
174	AP - 16	Thuận Giao - An Phú	An Phú - Bình Chuẩn	0,8
175	AP - 17 (cũ Đường vào Đình An Phú)	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phước Sơn	0,6
176	AP - 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT-743	AP - 35	0,6
177	AP - 19 (cũ Ranh An Phú - Bình Chuẩn)	ĐT-743	An Phú - Thái Hòa	0,6
178	AP - 20	An Phú - Thái Hòa	Công ty Hiệp Long	0,8
179	AP - 23	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty Phúc Bình Long	0,6
180	AP - 24	An Phú - Bình Chuẩn	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	0,6
181	AP - 25 (cũ Xóm Cóm)	ĐT-743	An Phú - Tân Bình	0,6
182	AP - 26 (đường đất Khu phố 2)	AP - 12	An Phú - Bình Hòa	0,7
183	AP - 27	ĐT-743	KDC An Phú	0,6
184	AP - 28	ĐT-743	Đường Nghĩa trang	0,75
185	AP - 29 (cũ MaiCo)	An Phú - An Thạnh	Công ty MaiCo	0,9
		Công ty MaiCo	Đường rầy	0,7
186	AP - 30	Thuận Giao - An Phú	KDC Việt - Sing	0,6
187	AP - 34	ĐT-743	KCN VSIP	0,6
188	AP - 35 (cũ TiCo)	ĐT-743	An Phú - Bình Chuẩn	0,8
189	Đường Đê Bao			0,6
III. THỊ XÃ DĨ AN:				
A. Đường loại 1:				
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 nhà ông Tư Nhi	1
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	1
3	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
4	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
5	Đường số 9 khu TTHC	Dĩ An - Bình Đường	Đường M	1
6	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngân hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1
B. Đường loại 2:				
1	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	Công 1 Đông Hòa	1
		Công 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0,6
2	Lý Thường Kiệt	Rạp hát Dĩ An	Công 15	1
3	Đường T khu TTHC	Đường số 1	Đường số 9	1
4	Đường 18 (khu tái định cư)	Đường Mồi	Giáp KCN Sóng Thần	1
5	Dĩ An - Trường Tre	Nguyễn An Ninh (chùa Bù Bửu)	Ranh phường Linh Xuân	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1
7	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính (1;3;4;14;15;16;B;U;K;L;M)			1
8	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (công KCN Sóng Thần - 301)			1
C.	Đường loại 3:			
1	Lý Thường Kiệt	Công 15	Cua Bảy Chích	1
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0,9
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	1
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0,8
3	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 Cây Điệp	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1
4	Đường Mồi	Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mồi	0,8
		Ngã 4 đường Mồi	Đường 18 (khu tái định cư)	1
5	Dĩ An - Bình Đường	Nguyễn An Ninh	Giáp ranh phường An Bình	1
6	Đường Công Xi Heo (đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Dĩ An Truong Tre	0,9
7	ĐT-743	Ngã 3 Đông Tân	Công 17	0,9
8	Đi lò muối khu 1	Cô Bắc (ngã 3 Ông Tư Nhi)	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0,9
9	Đường Silicat	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	0,8
10	Đi xóm Đương	Ngã 3 ông Cây	Đường số 12 khu TĐC Sóng Thần	0,6
11	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính			0,8
12	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại Kp Thống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn			1
13	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty			0,8
14	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1
15	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1
16	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1
17	Đường Trường cấp III Dĩ An	Giáp Nguyễn An Ninh	Giáp ĐT-743	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
D.	Đường loại 4:			
1	Cây Găng, cây Sao	Dĩ An - Trường Tre	Dĩ An - Bình Đường	0,9
2	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mỏ	0,9
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 Bà Lãnh	0,6
		Nhà ông Tính	Nhà ông Chi	0,6
		Nhà ông Hiêm	Nhà ông Cẩm	0,6
3	Đi Khu 4	Lý Thường Kiệt	Đường Trường cấp III Dĩ An	0,6
		Đường Trường cấp III Dĩ An	Nguyễn An Ninh	0,6
4	Mi Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hợi	1
5	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	1
6	Bình Minh 2	Dĩ An - Trường Tre	Dĩ An - Bình Đường	0,8
7	Đường tổ 7, 8, 9, 10 Kp Đông Tân	Đường Mồi	Đường Trường cấp III Dĩ An	0,6
8	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0,7
9	Đường Bào Ông Cuộn đi xóm Đương	Đường 7 khu tái định cư	Đường xóm Đương	0,7
10	Chùa Ba Na	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0,8
11	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1
12	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1
13	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1
14	Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường (đường KCN Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình (đường Sóng Thần - Đông Á)	1
15	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuyên Á (AH1)	Trại heo Đông Á	1
16	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	0,8
17	Phú Châu	Xuyên Á	Phú Châu - Thủ Đức	1
18	Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Xuyên Á (AH1)	Cầu Gió Bay	1
19	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1
20	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	1
		Công 17	Ngã 4 Bình Thung	1
		Ngã 3 Suối Lò Ô	Cầu Bà Khâm	0,9
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0,7
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0,9
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
21	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 3 Cây Điệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0,8
22	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 Trụ	0,7
23	Đường liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0,8
24	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	0,6
25	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1
26	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện huyện)	1
27	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	1
28	Đi xóm Đương	Cổng 15	Ngã 3 Ông Cây	0,7
29	Trần Quỳnh	Trần Hưng Đạo	Ranh phường Đông Hòa	0,8
30	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Đường Khu tập thể nhà máy toa xe	Giáp KDC Thành Lễ	0,8
31	Nguyễn Thái Học	Đường Đi lò muối khu 1	Hai Bà Trưng	0,8
32	Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa	Giao QL 1K	Giáp công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa	1
33	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường ra ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	0,7
34	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1
35	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Giáp Miếu Bà	Giáp Công ty Niên Ích	1
36	Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông)	Quốc lộ 1K	Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	1
37	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	1
38	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	1
39	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường Dĩ An	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,9
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,8
40	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Dĩ An			0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
41	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư thuộc phường An Bình, Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
E.	Đường loại 5:			
1	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	1
2	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1K	1
3	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1
4	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	ĐT-743	Ngã 4 Chiêu Liêu	0,8
5	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Ngã tư Chiêu Liêu	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0,7
6	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT-743A	Suối	0,6
7	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	1
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0,7
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1
8	Lô Ô	Quốc lộ 1K	ĐT-743A	0,7
9	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	1
10	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ)	1
11	Cây Da Xê (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	1
12	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	1
13	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	1
14	Trần Văn On (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	1
15	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Ranh phường Dĩ An	1
16	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đường vào đình Tân Hiệp	0,7
17	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
18	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh TT Thái Hòa	0,7
19	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	0,7
20	Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Liên huyện	0,8
21	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp khu Nghĩa trang Tân Bình	0,7
22	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0,7
23	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Cây Da (Đình An Nhơn)	0,7
24	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0,7
25	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0,6
26	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT-743B (đất ông Ngô Hiếu)	Khu dân cư Đông An	0,6
27	Đông An (đường Miếu Chạp Chạ)	ĐT-743B	Giáp KDC Đông An	0,7
28	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	0,7
29	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	0,7
30	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	0,7
31	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (đường liên xã Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	0,8
32	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng áp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0,6
33	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	0,6
34	Nguyễn Thị Khấp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	0,6
35	Nguyễn Thị Phó (đường đi Vũng Cai)	Chùa Tân Hòa	Quán cháo cá miền Tây	0,6
36	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
37	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	0,6
38	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (đường liên xã - nhà ông 10 Bự)	0,8
39	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - nhà ông 5 Rục)	Mạch Thị Liễu	0,6
40	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0,8
41	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	0,6
42	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	0,6
43	Đoàn Thị Kìa (đường đi chợ tự phát)	ĐT-743B	Nguyễn Thị Minh Khai	0,6
44	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đoàn Thị Kìa	0,6
45	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0,8
46	Đường vào Xóm Mới	Bình Thung	Xóm mới (nhà ông Lén)	0,6
47	Bùi Thị Cội (đường Miếu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0,8
48	Đường Bia Tường Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Đình Tân Phước	0,7
49	Đường Am	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0,7
50	Đường bà 6 Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập-Tân Thắng)	Đường KDC Biconsì	0,7
51	Đường bà 7 Nghĩa	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập-Tân Thắng)	Nhà ông 6 Sách	0,7
52	Đường nhà ông Tư Ni	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập-Tân Thắng)	Nhà ông Tư Ni	0,7
53	Đường nhà ông 5 Nóc	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập-Tân Thắng)	Nhà ông 5 Nóc	0,7
54	Đường chùa Tân Long	Đường Am	Nguyễn Thị Tươi	0,6
55	Đường nhà ông Tư Tàu	Cây Da	KDC An Trung	0,6
56	Khu phố Nội Hóa 1	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	0,6
57	Khu phố Bình Thung 1	ĐT-743	Đường tổ 15	0,6
58	Đường vào Khu phố Châu Thới	Bình Thung	Khu phố Châu Thới	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
59	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0,6
60	Đường liên tổ 23 - 27 khu phố Nội Hóa 1	ĐT-743	Khu đô thị mới Bình Nguyên	0,6
61	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	0,7
62	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	0,7
63	Đường tổ 3, tổ 4 Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Vành Đai	0,7
64	Đường tổ 9 Quyết Thắng	ĐT-743	Cuối đường	0,7
65	Đường tổ 4 Trung Thắng	ĐT-743	Cuối đường	0,7
66	Đường Đồi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	0,7
67	Đường Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	0,7
68	Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	1
69	Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B (356)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1
70	Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện	Nhà ông Nguyễn Văn Hấu	1
71	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	1
72	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0,7
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0,8
73	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Văn phòng khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0,7
74	Đường liên ấp Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0,6
75	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0,6
76	Đường tổ 8, tổ 9 khu phố Đông A	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	0,9
77	Đường tổ 12 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	0,8
78	Đường tổ 13 khu phố Đông A	Đường tổ 12,13 khu phố Đông A	Ranh phường Bình An	0,8
79	Đường tổ 3, tổ 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	0,9
80	Đường tổ 7, khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Đường tổ 5 khu phố Đông B	0,9
81	Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	0,9
82	Đường tổ 7-9 Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0,7
83	Đường tổ 5-6 Trung Thắng	ĐT-743	Công ty Châu Bảo Uyên	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
IV.	HUYỆN TÂN UYÊN:			
	Thị trấn Uyên Hưng:			
A.	Đường loại 1:			
	Hai trục đường phố chợ mới			1
B.	Đường loại 2:			
1	Hai trục đường phố chợ (cũ)	ĐT-747	Bờ sông	1
2	ĐT-747	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Rạch Tre	1
		Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (đường vào HTX Ba Nhất)	1
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0,9
3	ĐT-746	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	1
C.	Đường loại 3:			
1	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	0,9
2	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1
3	ĐH - 412	Ngã 3 Huyện Đội	ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1
4	ĐH - 420	ĐT-747 (quán ông Tú)	ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0,9
5	ĐH - 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1
6	Đường phố	TT Văn hóa Thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1
		TT Văn hóa Thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1
7	Đường Khu phố 1	ĐT-747	Bờ sông	1
8	Đường Khu phố 3	ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường GTNT (khu 3)	0,9
		ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0,9
		ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0,9
D.	Đường loại 4:			
1	ĐT-747B	Cây xăng Kim Hằng	ĐT 747A (xã Hội Nghĩa)	1
2	ĐT-746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	1
3	ĐH - 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	0,9
4	ĐH - 421	ĐT-747 (Gò Tượng)	Đường vành đai ĐH - 412	0,8
5	ĐH - 425	ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	ĐH - 420	0,8
6	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			1
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
E. Đường loại 5:				
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0,6
Thị trấn Tân Phước Khánh:				
A. Đường loại 2:				
1	ĐT-746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hố Đại	1
2	ĐH - 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	0,8
		Cầu Xéo	ĐT-747B	0,7
3	ĐH - 403	ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sái)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1
B. Đường loại 3:				
1	ĐT-747B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0,9
		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	0,8
2	ĐH - 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tính lộ 11)	0,8
3	ĐH - 405	Bình Hoà - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	ĐH - 404	0,7
C. Đường loại 4:				
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,7
D. Đường loại 5:				
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0,6
Thị trấn Thái Hòa:				
A. Đường loại 2:				
1	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	1
2	ĐT-747A	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	1
3	ĐT-747B (tính lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	1
4	ĐH - 426	ĐT-747 (trước UBND TT Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0,9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B.	Đường loại 3:			
1	ĐH - 401	Nhà ông Ba Nguyễn	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	0,9
2	ĐT-747B (Phía Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0,9
3	ĐH - 402 (Phía Thái Hoà)	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	ĐT-747B (tính lộ 11)	0,8
C.	Đường loại 4:			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,8
		Chưa hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0,7
D.	Đường loại 5:			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			0,6
V.	HUYỆN BẾN CÁT:			
	Thị trấn Mỹ Phước:			
A.	Đường loại 1:			
1	Khu vực Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1
B.	Đường loại 2:			
1	Lô B chợ Bến Cát			0,8
2	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1
3	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Cầu Quan	0,8
C.	Đường loại 3:			
1	Quốc lộ 13	Ranh thị trấn Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0,8
2	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0,8
D.	Đường loại 4:			
1	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0,7
2	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc huyện Bến Cát	Bảo hiểm xã hội	0,9
3	Ngô Quyền (đường vành đai)	Cầu Đò	Cổng Bà Phú	0,8
4	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện Bến Cát	Nhà Hát	0,8
5	Đường bến Chà Vi	Ngã 3 Cầu Cui (QL 13)	ĐH - 601	0,7
6	Đường 2/9 (Lộ 7B)	Ngã 3 giáp QL 13	Ngã 4 Ông Giáo	0,8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
E.	Đường loại 5:			
1	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên còn lại			0,6
VI.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
	Thị trấn Dầu Tiếng:			
A.	Đường loại 1:			
1	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0,8
2	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0,8
3	Độc Lập	Ngã tư Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0,8
4	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0,8
B.	Đường loại 2:			
1	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiềm Lâm	0,9
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0,9
3	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0,8
C.	Đường loại 3:			
1	Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiềm Lâm	0,8
2	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm Y tế huyện	0,8
3	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừa)	Trần Hưng Đạo	0,8
4	Đoàn Văn Tiến	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0,9
5	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dừa)	Cầu Cát	0,7
6	Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đúc)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hồ)	0,9
D.	Đường loại 4:			
1	Ngô Quyền (Trương Văn Quán cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0,7
2	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lôn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0,7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0,7
4	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0,7
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bình Khiêm	0,7
6	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0,7
7	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bình Khiêm	0,7
8	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0,8
9	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0,7
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hồ)	0,7
11	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0,7
12	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0,7
13	ĐH - 709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0,7
14	Đoàn Văn Tiên	Ngã 3 xưởng Chén II	Trần Văn Lắc	0,7
15	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0,6
16	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0,6
17	Phan Văn Tiên	Ngã 3 Nhà thờ	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0,6
18	Đường D1	Thống Nhất	Đường N11	0,6
19	Đường D2 (đường cụt)	Đường N11	Cuối đường	0,6
20	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Đường N11	0,6
21	Đường D4	Đường N4	Đường N11	0,6
22	Đường D5	Thống Nhất (Ngã 3 gần VX Cây keo)	Đường N11	0,6
23	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0,6
24	Đường D7	Đường N4	Đường N7	0,6
25	Đường D8	Đường N1	Đường N4	0,6
26	Đường D9	Đường N7	Đường N4	0,6
27	Đường D10	Đường N4	Đường N1	0,6
28	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0,6
29	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0,6
30	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0,6
31	Đường N4	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng 8	0,6
32	Đường N5	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0,6
33	Đường N6	Cách Mạng Tháng 8	Đường D5	0,6
34	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0,6
35	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0,6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
36	Đường N10	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0,6
37	Đường N11	Tự Do (Công an TTDT)	Cách Mạng Tháng 8	0,6
38	Đường N12	Đường D3	Đường D5	0,6
39	Đường N13	Độc Lập	Đường N11	0,6
40	Đường X1	Đường N4	Đường N7	0,6
41	Đường X2	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D3	0,6
42	Đường X3	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D4	0,6
43	Đường X4	Đường D5	Đường N7	0,6
44	Đường X5	Đường D5	Đường N7	0,6
45	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	CMT8 (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	CMT8 (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0,6
46	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5
VII.	HUYỆN PHÚ GIÁO:			
	Thị trấn Phước Vĩnh:			
A.	Đường loại 1:			
1	ĐT-741	Cầu Vàm Vá	Hùng Vương	1
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	1
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0,7
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0,6
2	Độc Lập	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	1
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	0,8
3	Hùng Vương	ĐT-741	Giáp công nhà Bảo tàng	1
4	Vinh Sơn	Bùi Thị Xuân (Nhà ông Thắng)	Nguyễn Văn Trỗi	1
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
6	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
7	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0,7
		Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	0,7
8	Đường 18/9	ĐT-741	Hùng Vương	0,8
		Hùng Vương	Độc Lập	1
9	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
10	Năm Đò	Độc Lập	Giáp Cống lớn (đường Nguyễn Văn Trỗi)	1
11	Tuyến b	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
12	Tuyến a	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	1
13	Tuyến 7B	Độc Lập	Bùi Thị Xuân	1
B.	Đường loại 2:			
1	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng (KP2)	1
2	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	0,8
3	Trần Quang Diệu	ĐT-741	Độc Lập	1
4	Đường 19/5	ĐT-741	Bố Mua	1
		Bố Mua	Đường 3/2	0,8
5	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thương	0,8
6	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	0,8
7	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0,8
8	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	0,7
9	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT-741	Bố Mua	0,7
10	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT-741	Bố Mua	0,7
11	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1
C.	Đường loại 3:			
1	ĐH - 501	Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0,7
2	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	0,8
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	0,8
4	Quang Trung	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,8
5	Bàu Ao	ĐT-741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0,6
6	Bến Sạn	ĐT-741	Bố Mua	0,8
		Bố Mua	ĐH - 501	0,6
7	Phan Chu Trinh	ĐT-741	Bố Mua	0,6
8	Phước Tiến	ĐT-741	Phan Bội Châu	0,8
9	Cần Lộ	ĐT-741	Suối Bày Kiệt	0,6
10	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	0,8
		Quang Trung	Đường 3/2	0,6
11	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1
12	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0,6
13	Đường 1/5	ĐT-741	Cần Lộ	0,6
14	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
15	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	0,6
16	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7			0,7
17	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)			0,6
D.	Đường loại 4:			
1	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
2	Một số tuyến đường chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0,6